

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP
KHOÁ VIII – KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật NSNN;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu - chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 62/BC-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tham gia kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023, như sau:

- | | |
|--|---------------------|
| 1. Thu NSNN trên địa bàn: | 607.000 triệu đồng. |
| <i>Chi tiết như Biểu mẫu số 16 kèm theo; Trong đó:</i> | |
| - Thu từ thuế, phí và lệ phí: | 506.030 triệu đồng; |
| - Thu tiền sử dụng đất: | 55.000 triệu đồng; |
| - Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: | 39.270 triệu đồng; |
| - Thu khác ngân sách: | 6.700 triệu đồng. |

2. Thu cân đối ngân sách địa phương:	522.401 triệu đồng.
<i>Chi tiết như Biểu mẫu số 15 kèm theo; Trong đó:</i>	
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	187.561 triệu đồng;
+ Thu ngân sách địa phương được hưởng 100%:	116.031 triệu đồng;
+ Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia:	71.530 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	334.840 triệu đồng;
+ Thu bổ sung cân đối:	263.421 triệu đồng;
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	71.419 triệu đồng.
3. Chi ngân sách địa phương:	522.401 triệu đồng.
<i>Trong đó:</i>	
- Chi đầu tư phát triển:	71.120 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn tỉnh phân cấp:	16.120 triệu đồng;
+ Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất:	55.000 triệu đồng;
- Chi thường xuyên:	372.414 triệu đồng;
<i>Trong đó:</i>	
+ Chi lĩnh vực giáo dục và đào tạo:	218.717 triệu đồng;
+ Chi lĩnh vực khoa học công nghệ:	300 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	7.448 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu:	71.419 triệu đồng.
+ Bổ sung vốn sự nghiệp các mục tiêu, nhiệm vụ:	28.513 triệu đồng;
+ Các chương trình MTQG năm 2023:	42.906 triệu đồng.

4. Phương án phân bổ ngân sách huyện, xã chi tiết theo các Biểu mẫu số 32, 33, 36, 37 kèm theo.

Điều 2. Các giải pháp chính

1. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, quyết tâm thu đạt và phân đấu hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 được giao.

2. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Trong đó:

- Đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kể cả chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, đề án theo các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính trong thực thi công vụ; triệt để tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; triển khai toàn diện, đồng bộ các chế định pháp lý của quá trình đầu tư; theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thanh tra theo quy định của Luật đầu tư công; phải thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng dự án cụ thể, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

- Tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm giải trình; từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ song song với việc tăng cường quản lý chuẩn mực, chất lượng dịch vụ.

3. Một số nội dung về điều hành ngân sách năm 2023:

a) Ngân sách cấp huyện cân đối đảm bảo kinh phí diễn tập phòng thủ cấp huyện năm 2023 theo tình hình thực tế tại địa phương, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành.

b) Ngân sách cấp huyện trích 20% nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2023 để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất của tỉnh; nộp trả ngân sách cấp tỉnh 10% số thu tiền sử dụng đất để UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

c) Ngân sách huyện cân đối đảm bảo kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm 2023 và bổ sung vốn quỹ hỗ trợ nông dân cấp huyện năm 2023 phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách.

d) Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán, phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho Ủy ban nhân dân huyện tính toán, hỗ trợ một các hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hàng năm.

đ) Đối với kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung trong năm đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi; các nhiệm vụ chi bố trí trong dự toán đầu năm chưa phân bổ chi tiết đơn vị thực hiện; điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi, các đơn vị đã giao trong năm nhưng không làm thay đổi tổng dự toán được giao: Giao cho UBND huyện chủ động triển khai thực hiện theo quy định, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

e) Nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2023 giao UBND huyện quyết định sử dụng dự phòng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.

f) Tỷ lệ trích lập quỹ thi đua, khen thưởng tập trung của huyện là 1% tổng chi thường xuyên theo định mức năm 2023 của các cơ quan, đơn vị cấp huyện.

Riêng đối với cấp xã, HĐND cấp xã tự quy định mức trích hàng năm theo đúng quy định để thực hiện thi đua, khen thưởng đối với cấp xã.

g) Ngân sách các cấp bố trí kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp mình theo khả năng cân đối ngân sách của địa phương theo phân cấp hiện hành, xem xét hỗ trợ đối với các khoản cơ bản như học phí, tài liệu trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp pháp của cơ sở đào tạo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'Lấp chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đắk R'Lấp khóa VIII, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. *la h*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan liên quan;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, HSNQ, Ban KTXH./.

CHỦ TỊCH



Phan Nhật Thanh

Biểu mẫu số 16

(ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND, ngày 26/12/2022 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (I+II+...)	607.000	187.561
I	Thu Thuế, phí và lệ phí	506.030	128.530
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	173.770	26.631
-	Thuế giá trị gia tăng	48.700	14.610
	Trong đó: + Thu từ thủy điện		
	+ Thu từ dự án bóc xít - nhóm		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.070	3.021
-	Thuế tài nguyên	115.000	9.000
	Trong đó: + Thu từ thủy điện	32.000	
	+ Thu từ dự án bóc xít - nhóm	74.000	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.420	726
-	Thuế giá trị gia tăng	1.900	570
	Trong đó: Thu từ thủy điện		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	520	156
-	Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.000	3.000
-	Thuế giá trị gia tăng	5.400	1.620
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.600	1.380
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	87.440	23.023
-	Thuế giá trị gia tăng	65.120	19.536
	Trong đó: Thu từ thủy điện		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.190	1.257
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	180	180
-	Thuế tài nguyên	17.950	2.050
	Trong đó: Thu từ thủy điện		
5	Thuế thu nhập cá nhân	58.400	29.200
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	43.000	43.000
8	Thu phí, lệ phí	125.650	2.885
-	Phí và lệ phí trung ương	1.975	
-	Phí và lệ phí tỉnh	120.790	
-	Phí và lệ phí huyện, xã	2.885	2.885
	Trong đó: phí BV môi trường KTKS	100.345	345
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.300	15
	Trong đó: tiền thuê đất UBND tỉnh QĐ	5.285	
II	Thu tiền sử dụng đất	55.000	55.000
III	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	39.270	1.031
IV	Thu khác ngân sách	6.700	3.000
	Trong đó:		
	- Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	3.600	
	- Thu khác NS tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	100	
	- Thu khác NS huyện (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp huyện thực hiện)	3.000	3.000
V	Các khoản thu huy động đóng góp		
1	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác		
2	Huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và đóng góp khác		

Biểu mẫu số 33(ban hành theo nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND, ngày 26/12/2022 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	522.401	463.629	58.772
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	479.495	420.723	58.772
I	Chi đầu tư phát triển (1)	71.120	71.120	-
1	Chi đầu tư XD CB nguồn tỉnh phân cấp	16.120	16.120	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38.500	38.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác từ nguồn sử dụng đất (trích lập quỹ phát triển đất tỉnh, đo đạc, xây dựng cơ sở đất đai, lập hồ sơ địa chính)	16.500	16.500	
II	Chi thường xuyên	400.927	343.333	57.594
1	Sự nghiệp kinh tế	35.603	35.417	186
2	Sự nghiệp môi trường	9.190	8.270	920
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	218.717	218.717	
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	300	300	
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.944	1.155	789
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.630	1.520	110
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	498	333	165
8	Chi đảm bảo XH	16.731	16.235	496
9	Chi sự nghiệp y tế	21.159	21.159	
10	Chi quản lý hành chính	87.096	38.273	48.823
11	Chi AN - QP	7.705	1.600	6.105
12	Chi khác ngân sách	354	354	
III	Dự phòng ngân sách	7.448	6.270	1.178
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	42.906	42.906	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	42.906	42.906	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi	12.038	12.038	
-	Vốn đầu tư	4.456	4.456	
-	Vốn sự nghiệp	7.582	7.582	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	9.284	9.284	
-	Vốn đầu tư	863	863	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Vốn sự nghiệp	8.421	8.421	
3	Chương trình MTQG nông thôn mới	21.584	21.584	
-	Vốn đầu tư	21.584	21.584	
-	Vốn sự nghiệp		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Biểu mẫu số 15

(ban hành theo nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND, ngày 26/12/2022 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	522.401
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	187.561
1	Thu NSĐP hưởng 100%	116.031
-	Thu phí và lệ phí (cấp huyện, xã thực hiện)	2.885
-	Tiền sử dụng đất	55.000
-	Lệ phí trước bạ	43.000
-	Thu khác (bao gồm phạt, tịch thu do cấp huyện, xã thực hiện)	3.000
-	Thuế sử dụng đất phi NN	50
-	Thuế tài nguyên	11.050
-	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.031
-	Tiền thuê mặt đất mặt nước	15
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	71.530
-	Thuế giá trị gia tăng	36.336
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.814
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	180
-	Thuế thu nhập cá nhân	29.200
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	334.840
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	263.421
2	Thu bổ sung có mục tiêu	71.419
B	TỔNG CHI NSĐP	522.401
I	Tổng chi cân đối NSĐP	450.982
1	Chi đầu tư phát triển (1)	71.120
2	Chi thường xuyên	372.414
3	Dự phòng ngân sách	7.448
II	Chi các chương trình mục tiêu	71.419
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	42.906
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	28.513
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)	
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

Biểu mẫu số 36

(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND, ngày 26/12/2022
của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Phụ lục

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND, ngày 26 /12/2022 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên Công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
	Tổng cộng (A+B)				67.719	32.664	71.120	
A	Nguồn thu sử dụng đất				11.157	9.384	55.000	
-	Trích lập Quỹ phát triển đất tỉnh (gồm 20% trích lập cấp tỉnh)						11.000	
-	Trích lập quỹ đo đạc bản đồ cấp huyện (10% thu nộp về tỉnh)						5.500	
-	Đầu tư các công trình cấp huyện (70% nguồn thu cấp huyện)						38.500	
I	Công trình thanh toán nợ				11.157	9.384	1.709	
1	Xây dựng 05 phòng học trường mầm non Hoa Mai xã Nhân Cơ	Ban QLDA &PTQĐ	Xã Nhân Cơ	2021	2.464	2.150	314	Đã quyết toán
2	Sửa chữa, nâng cấp hàng rào nhà một cửa xã đội xã Nghĩa Thắng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Nghĩa Thắng	2021-2022	1.392	1.190	202	Đã quyết toán
3	Điện chiếu sáng Trung tâm xã Nghĩa Thắng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Nghĩa Thắng	2021	4.310	3.280	1.030	Đã quyết toán
4	Xây mới hội trường tổ dân phố 3, thị trấn Kiến Đức	UBND TT. Kiến Đức	TT Kiến Đức	2021-2022	1.191	1.164	27	Đã quyết toán
5	Xây dựng Hội trường TDP 2, TT Kiến Đức và nâng cấp 200 mét đường vào hội trường	Ban QLDA &PTQĐ	TT.Kiến Đức	2021-2022	1.800	1.600	136	Đã quyết toán
II	Công trình chuyển tiếp				52.040	28.300	17.953	
1	Xây dựng 08 phòng học trường Dân tộc Nội trú huyện Đắk R'Lấp	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	TT.Kiến Đức	2021-2022	5.000	4.300	550	

TT	Tên Công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
2	Nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ 5 đi UBND xã Nghĩa Thắng đến ngã ba trường tiểu học Trần Quốc Toản	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Nghĩa Thắng	2021-2022	2.000	1.700	240	
3	Khu dân cư và tái định cư Rừng Muồng, xã Đăk Wer	Ban QLDA &PTQĐ	Xã Đăk Wer	2022-2023	6.990	2.400	2.540	
4	Nhà một cửa Công an huyện	Công an huyện	TT. Kiến Đức	2022	1.000	500	470	
5	Xây dựng trường mầm non Lê Thị Hồng Gấm, xã Nghĩa Thắng	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	Xã Nghĩa Thắng	2021-2022	8.000	5.300	2.600	
6	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Nghĩa Thắng	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	Xã Nghĩa Thắng	2021-2022	4.750	3.500	1.108	
7	Trường mầm non Sơn Ca, xã Hưng Bình; Hạng mục: Xây mới 06 phòng học và hạ tầng kỹ thuật	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	Xã Hưng Bình	2022-2023	5.000	2.000	2.000	
8	Trường mầm non Hoa Sim, xã Đăk Sin; Hạng mục: Xây mới 08 phòng học và hạ tầng kỹ thuật	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	Xã Đăk Sin	2022-2023	6.000	2.400	2.400	
9	Trường tiểu học Phan Đình Phùng, xã Đăk Wer; Hạng mục: Xây mới khối nhà hiệu bộ	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Đăk Wer	2022-2023	3.000	1.200	1.710	
10	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Bình	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Hưng Bình	2022-2023	2.000	1.000	940	
11	Trường mầm non Hoa Phượng, xã Đạo Nghĩa; Hạng mục: Nhà lớp học 05 phòng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Đạo Nghĩa	2022-2023	4.800	2.000	2.000	
12	Sửa chữa khối nhà làm việc UBND huyện Đăk R'láp	Vă phòng HĐND-UBND	TT. Kiến Đức	2022	1.000	500	470	

TT	Tên Công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
13	Công trình: Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Đắk R'lấp, khối nhà các Đoàn thể và hạ tầng kỹ thuật	UBMT tổ quốc Việt Nam huyện	TT. Kiến Đức	2022-2023	2.500	1.500	925	
III	ĐỐI ƯNG 03 CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2022						14.832	
IV	CÔNG TRÌNH MỞ MỚI				8.200		4.007	
1	Hạ tầng kỹ thuật Trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Sin	Ban QLDA&PTQĐ	Xã Đắk Sin	2023 - 2024	2.500		857	
2	Xây dựng trường mầm non Lê Thị Hồng Gấm, xã Nghĩa Thắng (Giai đoạn 2)	Ban QLDA&PTQĐ	Xã Nghĩa Thắng	2023 - 2024	4.000		1.500	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc công an xã Đắk Ru	Công an huyện	Xã Đắk Ru	2023	500		485	
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc công an xã Đắk Wer	Công an huyện	Xã Đắk Wer	2023	500		485	
5	Xây mới tường rào và nâng cấp, sửa chữa công nơi làm việc của các Đội nghiệp vụ cơ quan Công an huyện	Công an huyện	TT. Kiến Đức	2023	700		680	
B	NGUỒN TỈNH PHÂN CẤP				56.562	23.280	16.120	
I	THANH TOÁN NỢ				5.912	4.000	1.912	
1	08 phòng trường THCS Nguyễn Du	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	TT. Kiến Đức	2021-2022	5.912	4.000	1.912	Đã QT
II	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP				30.150	19.280	9.773	
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ VN xã Đắk Sin	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	Xã Đắk Sin	2021-2022	9.000	6.000	2.820	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ VN xã Kiến Thành	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	Xã Kiến Thành	2021-2022	9.000	6.000	2.820	

TT	Tên Công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
3	Đường từ Bon Đắc Blao đi nông trường Echu Cap, huyện Đăk R'lấp	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	TT. Kiến Đức	2021-2022	6.000	4.000	1.880	
4	Xây mới hội trường tổ dân phố 5, thị trấn Kiến Đức	UBND TT. Kiến Đức	TT. Kiến Đức	2022-2023	1.200	840	325	
5	Kho vũ khí và nhà thể thao Ban chỉ huy quân sự huyện	Ban chỉ huy quân sự huyện	TT. Kiến Đức	2022	2.200	700	1.000	
6	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc cơ quan Thanh tra huyện	Thanh tra huyện	TT. Kiến Đức	2022	650	360	271	
7	Sửa chữa tuyến đường Nơ Trang Long và các tuyến đường nội thị thị trấn Kiến Đức	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	TT. Kiến Đức	2022	1.500	900	555	
8	Nâng cấp, sửa chữa tường rào và kè đá Phòng Giáo dục và Đào tạo phía giáp với Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Phòng Giáo dục và Đào tạo	TT. Kiến Đức	2022	600	480	102	
III	Công trình mở mới				20.500	-	4.435	
1	Huyện ủy Đăk R'lấp; Hạng mục: Sửa chữa nhà hội trường, nhà làm việc và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	Văn phòng huyện ủy	TT. Kiến Đức	2023 - 2024	3.000		1.500	
2	Trụ sở Công an xã Nghĩa Thắng	Công an huyện	Xã Nghĩa Thắng	2023 - 2024	3.000		1.200	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Đăk R'Lấp và hạ tầng kỹ thuật	Phòng Văn hóa và Thông tin	TT. Kiến Đức	2023 - 2024	1.500		935	
4	Xây dựng khu di tích lịch sử Chiến thắng chiến dịch Tây Quảng Đức mùa khô 1973-1974, Chi Khu Kiến Đức	Phòng Văn hóa và Thông tin	TT. Kiến Đức	2023 - 2025	13.000		800	Chuẩn bị đầu tư

Biểu mẫu số 37

(ban hành theo nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND, ngày 26/12/2022 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	343.333	218.717	300	1.000	600	21.159	1.155	1.520	333	8.270	35.417	38.273	16.235	354
1	Huyện uỷ	10.325											10.325		
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.190	1.190												
3	Văn Phòng UBND	3.830											3.830		
4	Văn phòng HĐND	1.826											1.826		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.613											1.613		
6	Phòng Lao động TB&XH	18.953	120				2.782					724	1.017	14.310	
7	Phòng nội vụ	2.497	1.200										1.297		
8	Phòng Giáo dục & đào tạo	210.186	209.145										1.041		
9	TT văn hóa thể thao và TT	3.008						1.155	1.520	333					
10	Phòng văn hóa thông tin	787											787		
11	Phòng nông nghiệp & PTNT	1.449		100								465	884		
12	Phòng kinh tế hạ tầng	3.791		200								2.650	941		
13	Đội quản lý trật tự đô thị	7.525									4.500	2.085	940		
14	Phòng tài nguyên môi trường	1.625									270		1.355		
15	Phòng tư pháp	714											714		
16	Phòng y tế	608											608		
17	Thanh tra	939											939		
18	Phòng dân tộc	1.890											971	919	
19	Mặt trận	909											909		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
20	BCH huyện đoàn	469											469		
21	BCH hội liên hiệp phụ nữ	709											709		
22	BCH hội nông dân	609											609		
23	BCH hội cựu chiến binh	586											586		
24	Hội người cao tuổi	310												310	
25	Hội chữ thập đỏ	306												306	
26	Trung tâm nghề nghiệp- GD thường xuyên	1.512	1.512												
27	TT dịch vụ nông nghiệp	1.530										1.530			
28	Hạt kiểm lâm	160										160			
29	Cơ quan quân sự huyện	1.000			1.000										
30	Công an	600				600									
31	Bảo hiểm XH huyện	18.767					18.377								390
32	Kinh phí tiết kiệm 10%, khen thưởng	6.189	4.596										1.593		
33	Kinh phí mục tiêu, nhiệm vụ chưa phân bổ	36.921	954	-	-	-	-	-	-	-	3.500	27.803	4.310	-	354
-	Kinh phí diễn tập phòng thủ cấp huyện	1.200											1.200		
-	Hỗ trợ chi tặng quà ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7) và tết nguyên đán theo Nghị quyết HĐND	1.067											1.067		
-	Kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương	25.000										25.000			
-	Chế độ chính sách, mục tiêu nhiệm vụ khác	9.654	954								3.500	2.803	2.043		354

DỰ TOÁN THU THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND, ngày 26/12/2022 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	Nguồn ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ phân chia (Có biểu phân bổ chi tiết kèm theo).	Nguồn ngân sách xã được hưởng 100%	Trong đó		Trong đó						Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó	
					Thu khác	Nguồn ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ phân chia (Có biểu phân bổ chi tiết kèm theo).	Thuế Giá trị gia tăng (10%,5 %, 2%)	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (10%,5 %, 2%)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp (100%)	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp(100%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất.(100 %)	Phí lệ phí xã, và lệ phí môn bài (100%)		Thu bổ sung cân đối	Thu Bổ sung có mục tiêu
	TỔNG SỐ	58.772	19.382	0	0	19.382	5.860	467	0	50	11.021	1.984	39.390	37.803	1.587
1	TT Kiến Đức	5.468	2.118	0	0	2.118	140	50		22	1.400	506	3.350	3.218	132
2	Xã Kiến Thành	5.220	1.332	0	0	1.332	100	10		5	1.021	196	3.888	3.848	40
3	Xã Đắk Wer	5.491	1.553	0	0	1.553	189	10		2	1.200	152	3.938	3.593	345
4	Xã Nhân Cơ	6.229	2.887	0	0	2.887	746	356		5	1.400	380	3.342	3.282	60
5	Xã Nhân Đạo	4.859	571	0	0	571	10	5		2	500	54	4.288	3.948	340
6	Xã Quảng Tín	6.128	1.468	0	0	1.468	50	7		5	1.200	206	4.660	4.600	60
7	Xã Đắk Ru	5.978	2.143	0	0	2.143	800	7		3	1.200	133	3.835	3.440	395
8	Xã Nghĩa Thắng	5.127	1.452	0	0	1.452	200	4		3	1.100	145	3.675	3.635	40
9	Xã Đạo Nghĩa	4.450	576	0	0	576	20	6		0	500	50	3.874	3.834	40
10	Xã Đắk Sin	5.401	4.754	0	0	4.754	3.600	12		3	1.000	139	647	552	95
11	Xã Hưng Bình	4.421	528	0	0	528	5	0		0	500	23	3.893	3.853	40

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND, ngày 26/12/2022 của HĐND huyện Đắk RLấp)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN (Tinh cả tiền SDD)	TỔNG THU (Không tính tiền SDD)	Thu từ DNNN TW	Trong đó					Thu từ DNNN ĐỊA PHƯƠNG	Trong đó			Thu từ DN có vốn ĐTNN	Trong đó					Thuế thu nhập cá nhân	Trong đó		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Trong đó		Thu phí và lệ phí	Trong đó		Thu khác NS(T hu phạt do ngành thuế QL)					
					-Thuế giá trị gia tăng	Trong đó: thu từ thủy điện	Thu từ dự án Bô xít - nhôm	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-Thuế tài nguyên		-Thuế giá trị gia tăng	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	- Thuế tài nguyên		-Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-Thuế tài nguyên	-Thuế giá trị gia tăng		Trong đó: thu từ thủy điện	Thuế tiêu thụ đặc biệt					Thu khác	- TNCN từ kinh doanh		- TNCN từ chuyển nhượng TS..	-Lệ phí trước bạ xe		-Lệ phí trước bạ nhà, đất	Phí và lệ phí xã	- Lệ phí môn bài	Thu tiền cấp quyền KT KS	
	Tổng số	607.000	552.000	173.770	48.700	26.000		10.070	115.000	2.420	1.900	520	0	10.000	5.400	4.600	88.190	4.190	17.950	65.120	0	180	750	58.400	0	0	50	5.300	55.000	43.000	31.979	11.021	125.650	476	1.508	39.270	5.950
1	TT Kiến Đức	48.891	27.591	0					0					0			8.285	1.000	0	7.000		60	225	6.000			22	2.600	21.300	7.600	6.200	1.400	806	58	448	0	2.278
2	Xã Kiến Thành	13.696	10.696	0					0					0			1.156	100	0	1.000		6	50	5.000			5	50	3.000	3.929	2.908	1.021	256	34	162	0	300
3	Xã Đắk Wer	20.964	14.964	0					0					0			3.950	100	0	3.775		25	50	5.600			2	400	6.000	4.700	3.500	1.200	212	42	110	0	100
4	Xã Nhân Cơ	363.475	356.475	115.770	22.700	0	22.700	10.070	83.000	2.420	1.900	520		10.000	5.400	4.600	50.687	2.585	17.950	30.000		52	100	11.000			5	1.300	7.000	6.200	4.800	1.400	123.323	50	330	35.270	500
5	Xã Nhân Đạo	9.066	8.066	0					0					0			180	50		100		0	30	4.000			2	100	1.000	1.700	1.200	500	84	30	24	0	2.000
6	Xã Quảng Tín	15.020	11.020	0					0					0			1.137	70		1.000		17	50	5.000			5	500	4.000	4.000	2.800	1.200	276	66	140	0	102
7	Xã Đắk Ru	21.328	17.328	0					0					0			8.124	70		8.000		14	40	5.000			3	50	4.000	3.700	2.500	1.200	201	40	93	0	250
8	Xã Nghĩa Thắng	20.541	14.541	0					0					0			4.093	40		4.000		3	50	6.000			3	0	6.000	4.100	3.000	1.100	185	50	95	0	160
9	Xã Đạo Nghĩa	6.935	5.935	0					0					0			315	55		200		0	60	3.000			0	0	1.000	2.400	1.900	500	70	35	15	0	150
10	Xã Đắk Sín	82.563	81.063	58.000	26.000	26.000		0	32.000	0				0			10.208	120		10.000		3	85	5.000			3	300	1.500	3.300	2.300	1.000	192	60	79	4.000	60
11	Xã Hưng Bình	4.521	4.321	0					0					0			55	0		45		0	10	2.800			0	0	200	1.371	871	500	45	11	12	0	50



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN HUYỆN ĐẮK R'LẤP NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND, ngày 26/12/2022 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

DVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thị trấn Kiến Đức	Xã Kiến Thành	Xã Đăk wer	Xã Nhân Cơ	Xã Nhân Đạo	Xã Quảng Tín	Xã Đăk Ru	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đăk Sin	Xã Hưng Bình
	Tổng chi Ngân sách (đã trừ tiết kiệm)	58.772	5.468	5.220	5.491	6.229	4.859	6.128	5.978	5.127	4.450	5.401	4.421
1	Chi QP-AN	6.105	398	511	511	1.195	459	601	520	510	440	520	440
1.1	Chi quốc phòng	4.636	348	372	372	1.036	336	396	372	360	336	372	336
-	<i>Chi chế độ phụ cấp</i>	2.536	168	192	192	736	156	216	192	180	156	192	156
-	<i>Chi hỗ trợ hoạt động ngoài định mức</i>	2.100	180	180	180	300	180	180	180	180	180	180	180
1.2	Chi an ninh	1.469	50	139	139	159	123	205	148	150	104	148	104
-	<i>Chi chế độ phụ cấp</i>	909	0	89	89	99	73	155	98	100	54	98	54
-	<i>Chi hỗ trợ hoạt động ngoài định mức</i>	560	50	50	50	60	50	50	50	50	50	50	50
2	Chi sự nghiệp văn hóa, bao gồm: (Chi hỗ trợ thực hiện vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo nghị quyết 33/2018/NQ-HĐND)	789	63	75	75	81	57	99	81	75	51	81	51
3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	110	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5	Chi sự nghiệp môi trường	920	70	70	70	120	70	120	120	70	70	70	70
6	Chi đảm bảo xã hội bao gồm trợ cấp nghệ nhân ưu tú	496	49	40	49	40	49	49	50	40	50	40	40



TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thị trấn Kiến Đức	Xã Kiến Thành	Xã Đăk wer	Xã Nhân Cơ	Xã Nhân Đạo	Xã Quảng Tín	Xã Đăk Ru	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đăk Sin	Xã Hưng Bình
7	Sự nghiệp lâm nghiệp	186		0	0	0	40	0	0	0	43	58	45
8	Chi lương và các khoản mang tính chất lương và phụ cấp thôn bon	40.688	3.917	3.752	3.723	4.020	3.164	4.379	4.021	3.688	3.101	3.833	3.090
8.1	Lương QLNN, Đảng, Đoàn thể	21.622	2.064	1.928	1.928	1.977	1.844	2.164	2.096	1.894	1.828	2.040	1.859
8.2	PC Cấp ủy	813	70	75	70	65	70	81	81	81	75	75	70
8.3	PC HĐND	1.405	150	123	129	140	102	145	134	134	107	134	107
8.4	PC không chuyên trách cấp xã	4.705	443	443	443	443	387	443	443	443	387	443	387
8.5	PC không chuyên trách thôn bon, TDP	10.524	1.046	982	1.038	1.244	661	1.322	1.076	982	567	1.039	567
8.6	Phụ cấp tinh nguyện viên xã hội và trung tâm học tập cộng đồng, cán bộ cốt cán, phụ cấp chi hội trưởng, chi hội phó HNCT	1.550	121	155	115	151	100	224	191	154	137	102	100
8.7	Trợ cấp hưu xã	69	23	46									
9	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	9.396	957	753	1.037	751	1.006	859	1.163	725	686	782	677
9.1	Chi hoạt động trong định mức (23 triệu/biên chế)	5.428	506	506	506	506	460	506	506	506	460	506	460
9.2	Chi hỗ trợ ngoài định mức	3.968	451	247	531	245	546	353	657	219	226	276	217
+	Viết lịch sử Đảng	900			300		300		300				
+	KP đại hội nông dân	225	20	20	25	20	20	20	20	20	20	20	20
+	KP mua báo Đảng bộ, thôn bon	220	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
+	Kinh phí giải tỏa hành lang chợ kiến đức (ngày công lao động năm 2022)	92	92										
+	Hỗ trợ kinh phí giải tỏa hàng lang đường bộ	40				20		20					



TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thị trấn Kiến Đức	Xã Kiến Thành	Xã Đăk wer	Xã Nhân Cơ	Xã Nhân Đạo	Xã Quảng Tín	Xã Đăk Ru	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đăk Sin	Xã Hưng Bình
+	Hỗ trợ câu lạc bộ liên thể hệ	110							55			55	
+	Hỗ trợ thường xuyên khác	2.381	319	207	186	185	206	293	262	179	186	181	177
10	Dự phòng ngân sách (2%)	1.178	110	105	110	125	97	123	120	103	89	107	89
11	Tiết kiệm 10% để CCTL	1.261	121	111	109	128	108	127	122	109	105	115	106